

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
Tháng 6 năm 2026

	Tháng 6 năm 2026 so với:				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc 2024	Tháng 6 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 5 năm 2026	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
1. Chỉ số giá tiêu dùng	110,05	104,42	103,29	99,51	104,86	103,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,54	104,86	102,42	99,31	104,94	104,25
Trong đó: Lương thực	98,80	102,69	100,84	97,76	102,99	100,27
Thực phẩm	107,98	104,65	101,28	99,50	104,79	104,90
Ăn uống ngoài gia đình	113,30	107,88	108,26	99,82	107,43	104,98
Đồ uống và thuốc lá	103,13	102,82	101,68	100,18	102,93	102,32
May mặc, mũ nón và giày dép	104,03	104,58	102,28	100,07	104,39	103,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng	127,91	104,35	104,90	100,99	104,99	104,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,79	105,15	103,73	100,20	105,07	103,96
Thuốc và dịch vụ y tế	110,57	101,62	100,95	100,13	101,56	101,22
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,97	100,01	100,01	100,00	100,01	100,01
Giao thông	101,00	104,52	106,51	95,52	108,33	103,92
Bưu chính viễn thông	99,52	98,86	99,95	99,99	98,81	98,58
Giáo dục	107,87	103,72	100,27	100,00	103,74	103,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,14	103,80	100,00	100,00	103,80	103,80
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,63	111,05	109,32	103,14	107,94	105,04
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,49	105,20	103,97	100,18	104,90	104,09
2. Chỉ số giá vàng	183,26	122,38	96,21	91,74	132,64	153,13
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	105,38	100,90	100,03	100,15	102,64	102,77